

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính từ 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đùng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Dại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Lê Thanh Mân

Chức vụ

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

cáo tài chính.



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 04 năm 2020

THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP



Số: 039/2020/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 04 năm 2020, từ trang 6 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.5 của báo cáo tài chính, Công ty trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2020

A blue ink handwritten signature.

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.351.812.369.299	4.990.755.400.566
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	419.998.535.831	291.307.294.944
Tiền	111		419.998.535.831	291.307.294.944
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.546.000.000.000	3.010.929.300.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.546.000.000.000	3.010.929.300.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.870.650.385	738.293.504.924
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	454.757.124.208	617.195.100.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.022.502.449	5.482.066.916
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	239.144.244.492	115.592.493.698
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.077.064.303)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	687.440.923.865	932.898.697.691
Hàng tồn kho	141		687.440.923.865	932.898.697.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		502.259.218	17.326.603.007
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	502.259.218	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	17.326.603.007
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.571.486.403.417	1.558.471.191.237
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.962.959.286
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	-	1.962.959.286
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.179.200.200.764	1.109.152.956.431
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	243.196.588.726	272.933.829.421
Nguyên giá	222		741.074.628.284	752.775.547.220
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(497.878.039.558)	(479.841.717.799)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	936.003.612.038	836.219.127.010
Nguyên giá	228		936.005.007.038	837.795.683.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.395.000)	(1.576.556.964)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		84.363.822.693	142.462.844.355
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	84.363.822.693	142.462.844.355
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	282.102.661.335	293.581.352.775
Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	97.304.580.046
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	18.789.611.113
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.254.476.374)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		25.819.718.625	11.311.078.390
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	25.819.718.625	11.311.078.390
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.923.298.772.716	6.549.226.591.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.934.672.625.584	5.573.702.699.747
Nợ ngắn hạn	310		4.700.248.707.054	5.339.489.637.763
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	833.602.389.353	1.662.847.068.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	478.827.761	323.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	168.389.466.755	159.980.434.999
Phải trả người lao động	314		8.581.235.662	7.660.147.198
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	10.699.025.500	636.146.729
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	3.390.083.764	6.924.238.930
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	3.494.507.185.037	3.372.638.876.798
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	8.471.523.567	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	9.290.967.795	10.871.911.990
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	162.838.001.860	117.607.812.226
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		234.423.918.530	234.213.061.984
Phải trả người bán dài hạn	331		-	336.325.322
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	78.117.799
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	234.423.918.530	233.798.618.863
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		988.626.147.132	975.523.892.056
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	988.626.147.132	975.523.892.056
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	599.437.402.590
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	127.868.765.464
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.681.605.883	53.083.699.562
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.704.741.249	63.421.425.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.873.290.138)	8.950.410.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.578.031.387	54.471.015.096
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.923.298.772.716	6.549.226.591.803

base

K



PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYẾN
Kế toán trưởng

LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	16.035.849.859.851	12.115.904.775.596
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	83.159.131	241.360.973
Doanh thu thuần	10		16.035.766.700.720	12.115.663.414.623
Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.693.320.321.406	11.830.148.613.142
Lợi nhuận gộp	20		342.446.379.314	285.514.801.481
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	263.574.903.437	204.841.584.340
Chi phí tài chính	22	6.4	232.012.047.406	187.878.076.177
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		185.539.485.972	107.936.930.788
Chi phí bán hàng	25	6.5	215.857.111.393	184.577.580.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	51.140.501.429	21.689.329.330
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.011.622.523	96.211.399.673
Thu nhập khác	31	6.7	7.162.638.380	21.105.019.574
Chi phí khác	32	6.8	795.277.336	7.630.023.716
Lợi nhuận khác	40		6.367.361.044	13.474.995.858
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.378.983.567	109.686.395.531
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		22.800.952.181	18.939.456.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.578.031.386	90.746.938.748

PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		113.378.983.567	109.686.395.531
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.646.651.859	38.848.234.362
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		16.803.064.244	(44.200.913.082)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(949.264.504)	13.765.012.859
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(226.694.802.159)	(178.846.262.777)
Chi phí lãi vay	06		185.539.485.972	107.936.930.788
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.724.118.979	47.189.397.681
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.942.216.897	10.447.921.415.763
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		245.457.773.826	(290.637.991.149)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(771.536.158.549)	157.594.393.452
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.808.198.785	(7.367.132.570)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(176.558.589.523)	(109.854.211.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.780.308.954)	(214.189.155)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.590.022.963)	(4.973.308.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(568.532.771.502)	10.239.658.373.981
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(56.390.977.207)	(75.287.075.229)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		431.818.182	144.487.326.255
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.775.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		2.239.929.300.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11.393.473.200)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		524.000.000	3.962.473.220
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.751.074.037	29.732.190.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		638.245.215.012	91.501.441.160

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	Từ ngày 10/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
	số	minh	đến ngày 31/12/2019	đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	19.154.946.345.850	4.026.110.261.530
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(19.032.333.511.415)	(14.397.739.065.178)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.762.315.107)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.850.519.328	(10.371.628.803.648)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		128.562.962.838	(40.468.988.507)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		291.307.294.944	328.000.041.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128.278.049	3.776.241.458
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	419.998.535.831	291.307.294.944

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYẾN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 8 chi nhánh, năm công ty con và ba công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	ấp 2, Xã Phước Khánh, Huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	ổ 175/8/6, đường Châu Văn Lồng, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	82,56%	82,56%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/8A đường Phó Cơ Điều, phường 4 Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long được xác định là công ty con do Công ty có quyền bổ nhiệm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này.

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Số 352 đường số 5, KDC chợ Mỹ Trà, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sopot Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019. Do năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13,7 tháng, năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 là 10,3 tháng nên số liệu năm nay không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 236 người (tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 là 247 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo loại hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện mục kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 348.436.337.755 VND do Công ty sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư các tài sản dài hạn trong thời gian qua. Trong đó, có nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn nhưng khả năng phải thanh toán trong 12 tháng tới rất thấp như Quỹ bình ổn giá xăng, dầu. Đồng thời các khoản vay ngắn hạn được vay theo hạn mức ổn định và được đảm bảo vay bằng các tài sản dài hạn nên Công ty hoàn toàn có thể duy trì dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của
- Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	44.656.035	139.011.842
+ USD	186.716.148	201.035.600
+ GBP	-	38.833.600
+ EUR	244.872.990	248.553.359
+ Vàng	54.000.000	54.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	398.361.352.101	207.392.463.499
+ USD	21.106.938.557	83.232.968.832
+ EUR	-	428.212
	419.998.535.831	291.307.294.944

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	186.716.148
+ EUR	9.510,00	244.872.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	913.838,97	21.106.938.557
		21.538.527.695

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Ngân hàng BIDV	1.063.000.000.000	1.229.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	254.000.000.000	449.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostBank	358.000.000.000	428.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	500.000.000.000	704.929.300.000
Ngân hàng MBBank	311.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Sacombank	60.000.000.000	-
	2.546.000.000.000	3.010.929.300.000

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2019 VND
Ngân hàng BIDV	13 tháng	7,2% - 7,5%	1.063.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	13 tháng	7%	254.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostBank	13 tháng	7,5% - 7,8%	358.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	13 tháng	7,2% - 7,3%	500.000.000.000
Ngân hàng MBBank	13 tháng	7,6%	311.000.000.000
Ngân hàng Sacombank	13 tháng	7,5%	60.000.000.000
			2.546.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Gas Sopot	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	6.277.783.161	119.088.364.993
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	5.668.993.343	21.226.411.802
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	195.435.963.993	313.833.159.690
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	205.000.000	57.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Mỹ Trà	-	760.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	1.617.566.839	2.087.944.500
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	56.814.947.346	-
Bright Victory Co.LTD	127.606.301.677	35.177.135.470
Các khách hàng khác	60.442.345.297	124.291.427.463
	454.757.124.208	617.195.100.771

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Xăng Dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty cổ phần Xây Dựng Và Thương Mại Đông Nam Á	-	1.966.050.150
Các nhà cung cấp khác	6.822.502.449	2.316.016.766
	8.022.502.449	5.482.066.916

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu cổ phần hóa	73.451.792.062	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	29.430.811.930	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	89.918.836.755	-	82.346.369.573	-
Các đối tượng khác	46.342.803.745	(3.018.380.902)	33.246.124.125	-
	239.144.244.492	(3.018.380.902)	115.592.493.698	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác	-	-	1.962.959.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 10/11/2018			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	829.883.025
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	726.514.865
Các đối tượng khác	Trên 1 năm	2.570.166.413	2.570.166.413
		4.126.564.303	4.126.564.303
Tại ngày 31/12/2019			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	2.570.166.413	49.500.000
		4.126.564.303	49.500.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	-	-	-	-
Trích dự phòng bổ sung	(586.875.970)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.077.064.303)
Tại ngày 31/12/2019	(586.875.970)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.077.064.303)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	573.883.079	-	626.316.814	-
Thành phẩm	12.100.751.047	-	6.025.967.632	-
Hàng hóa	674.766.289.739	-	926.246.413.245	-
	687.440.923.865	-	932.898.697.691	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	351.915.278	-
Chi phí khác chờ phân bổ	150.343.940	-
	502.259.218	-

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	915.721.507	1.667.484.468
Lợi thế kinh doanh	18.563.695.929	-
Chi phí sửa chữa tài sản	2.570.745.279	2.213.767.288
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	3.070.195.052	5.023.955.539
Chi phí khác chờ phân bổ	699.360.858	2.405.871.095
	25.819.718.625	11.311.078.390

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 10/11/2018	709.813.033.145	17.995.733.856	13.704.757.608	11.262.022.611	752.775.547.220
Mua sắm trong năm	-	1.233.440.000	-	100.363.636	1.333.803.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(882.692.308)	-	(882.692.308)
Giảm do bán giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(12.152.030.264)	-	-	-	(12.152.030.264)
Tại ngày 31/12/2019	<u>697.661.002.881</u>	<u>19.229.173.856</u>	<u>12.822.065.300</u>	<u>11.362.386.247</u>	<u>741.074.628.284</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 10/11/2018	454.712.818.644	12.586.871.100	6.688.887.913	5.853.140.142	479.841.717.799
Khấu hao trong năm	18.431.933.052	2.652.478.098	1.506.905.797	2.053.939.912	24.645.256.859
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(532.919.968)	-	(532.919.968)
Giảm do bán giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(6.076.015.132)	-	-	-	(6.076.015.132)
Tại ngày 31/12/2019	<u>467.068.736.564</u>	<u>15.239.349.198</u>	<u>7.662.873.742</u>	<u>7.907.080.054</u>	<u>497.878.039.558</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 10/11/2018	<u>255.100.214.501</u>	<u>5.408.862.756</u>	<u>7.015.869.695</u>	<u>5.408.882.469</u>	<u>272.933.829.421</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>230.592.266.317</u>	<u>3.989.824.658</u>	<u>5.159.191.558</u>	<u>3.455.306.193</u>	<u>243.196.588.726</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 10/11/2018	<u>255.100.214.501</u>	<u>5.408.862.756</u>	<u>7.015.869.695</u>	<u>5.408.882.469</u>	<u>272.933.829.421</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>230.592.266.317</u>	<u>3.989.824.658</u>	<u>5.159.191.558</u>	<u>3.455.306.193</u>	<u>243.196.588.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Lợi thế kinh doanh VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 10/11/2018	816.976.585.736	20.819.098.238	-	837.795.683.974
Mua trong năm	121.344.045.666	-	50.220.000	121.394.265.666
Giảm khác	(2.365.844.364)	(20.819.098.238)	-	(23.184.942.602)
Tại ngày 31/12/2019	935.954.787.038	-	50.220.000	936.005.007.038
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 10/11/2018	1.576.556.964	-	-	1.576.556.964
Khấu hao trong năm	-	-	1.395.000	1.395.000
Giảm khác	(1.576.556.964)	-	-	(1.576.556.964)
Tại ngày 31/12/2019	-	-	1.395.000	1.395.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày 10/11/2018	815.400.028.772	20.819.098.238	-	836.219.127.010
Tại ngày 31/12/2019	935.954.787.038	-	48.825.000	936.003.612.038

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 10/11/2018	815.400.028.772	20.819.098.238	-	836.219.127.010
Tại ngày 31/12/2019	935.954.787.038	-	48.825.000	936.003.612.038

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	10/11/2018 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2019 VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	111.090.683.573	9.314.769.720	(114.003.226.281)	6.402.227.012
Chi phí xây dựng kho	18.846.187.532	39.018.995.095	-	57.865.182.627
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.963.076.825	7.337.354.350	-	11.300.431.175
Chi phí xây dựng dở dang khác	8.562.896.425	233.085.454	-	8.795.981.879
	142.462.844.355	55.904.204.619	(114.003.226.281)	84.363.822.693

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			10/11/2018		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	177.487.161.616	-		177.487.161.616	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(**)	29.127.921.030	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(**)	49.322.386.103	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Táy Đô	24.378.481.061	-	(**)	24.378.481.061	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	41.306.560.313	-	(**)	41.306.560.313	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	(**)	33.351.813.109	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	81.529.196.727	(149.274.274)		97.304.580.046	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mèkông	-	-		10.944.282.003	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	-	-		1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần VT Đường Sông	-	-		2.536.899.848	-	(*)
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo Hiểm Sao Việt	-	-		385.135.163	-	(*)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(**)	22.458.676.037	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(149.274.274)	(**)	44.100.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Sopet Gas One	14.970.520.690	-	(**)	14.970.520.690	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.340.779.366	(4.105.202.100)		18.789.611.113	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mèkông	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(**)	-	-	
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(**)	-	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	2.536.899.848	-	(**)	-	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Ấu Lạc	9.367.277.297	-	(**)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	(**)	5.832.919.683	-	(*)
Công ty Cổ phần TM Long Thành	3.589.414.133	-	(**)	3.589.414.133	-	(*)
	286.357.137.709	(4.254.476.374)		293.581.352.775	-	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018 của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.429.113 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần khách sạn Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 4.293.200 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ. Đồng thời, Công ty có quyền bổ nhiệm đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopet Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	2.227.742.082	1.300.889
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	135.200.000	74.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	1.268.450.920	143.206.250
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	-	185.839.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	248.176.163.983	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	319.971.570.264
Ellico Oil Pte Ltd	-	180.007.107.579
Horizon Petroleum Ltd	302.313.586.336	544.168.293.614
Total Trading Asia PTE Ltd	88.342.587.400	97.618.213.697
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	172.609.849.829	409.686.898.906
Các nhà cung cấp khác	18.528.808.803	110.990.388.694
	833.602.389.353	1.662.847.068.893

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	330.000.000	275.000.000
Totsa Total Oil Trading S.a	91.557.859	-
Các khách hàng khác	57.269.902	48.000.000
	478.827.761	323.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	10/11/2018	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	757.307.688	209.269.358.989	(203.973.506.149)	6.053.160.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.725.267.628	22.800.952.181	(34.780.308.954)	6.745.910.855
Thuế thu nhập cá nhân	59.935.461	844.640.897	(904.576.358)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.292.209.846	(2.292.209.846)	-
Các khoản khác	140.437.924.222	1.836.333.640.326	(1.821.181.169.176)	155.590.395.372
	159.980.434.999	2.071.540.802.239	(2.063.131.770.483)	168.389.466.755

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.378.983.567	109.686.395.531
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	795.277.336	4.224.058.508
- Các khoản điều chỉnh giảm	(169.500.000)	(19.213.170.122)
Thu nhập chịu thuế	114.004.760.903	94.697.283.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	22.800.952.181	18.939.456.783

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí vận chuyển	1.677.626.148	390.745.386
Trích trước chi phí lãi vay	8.980.896.449	-
Trích trước chi phí khác	40.502.903	245.401.343
	10.699.025.500	636.146.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.382.149.567	1.332.237.162
Phải trả cơ quan bảo hiểm	583.663.593	570.422.943
Phải trả cổ phần hóa	285.719.204	1.326.446.477
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	807.600.000	-
Phải trả, phải nộp khác	330.951.400	3.695.132.348
	3.390.083.764	6.924.238.930

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ xăng dầu quốc gia	230.861.607.098	230.861.607.098
Phải trả cổ phần hóa	3.562.180.000	-
Phải trả, phải nộp khác	131.432	2.937.011.765
	234.423.918.530	233.798.618.863

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	987.657.110.926	987.657.110.926	1.610.775.528.130	1.610.775.528.130
Ngân hàng Vietinbank	1.596.992.762.491	1.596.992.762.491	1.030.195.636.752	1.030.195.636.752
Ngân hàng Mbbank	355.020.804.755	355.020.804.755	338.985.526.192	338.985.526.192
Ngân hàng Vietcombank	554.836.506.865	554.836.506.865	392.682.185.724	392.682.185.724
	3.494.507.185.037	3.494.507.185.037	3.372.638.876.798	3.372.638.876.798

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2019 VND
Ngân hàng BIDV	3.000.000.000.000	2,5 tháng	3% - 5,8%	987.657.110.926
Ngân hàng Vietinbank	3.000.000.000.000	3 tháng	5,4% - 5,8%	1.596.992.762.491
Ngân hàng Mbbank	1.154.849.992.718	3 tháng	5,7% - 5,8%	355.020.804.755
Ngân hàng Vietcombank	1.500.000.000.000	3 tháng	2,5% - 2,7%	554.836.506.865
				3.494.507.185.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	10/11/2018	Phát sinh vay trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay ngân hàng	3.372.638.876.798	19.154.946.345.850	(19.033.078.037.611)	3.494.507.185.037
5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn				
				31/12/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>				10/11/2018 VND
Quý phòng quỹ tiền lương bổ sung năm sau			8.471.523.567	-
5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
			Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Số dư đầu năm			10.871.911.990	(2.139.865.257)
Trích lập quỹ			-	17.985.085.815
Chi quỹ trong năm			(1.580.944.195)	(4.973.308.568)
Số dư cuối năm			9.290.967.795	10.871.911.990
5.21 Quỹ bình ổn giá				
			Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Số dư đầu năm			117.607.812.226	169.762.963.893
Trích lập quỹ trong năm			374.980.572.018	198.561.008.773
Sử dụng quỹ trong năm			(329.750.382.384)	(250.716.160.440)
Số dư cuối năm			162.838.001.860	117.607.812.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	131.712.599.298	1.233.596.616.860	-	8.402.093.679	(577.852.728.871)	795.858.580.966
Lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018	-	-	-	-	90.746.938.748	90.746.938.748
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.985.085.815)	(17.985.085.815)
Trích lập quỹ	-	-	-	44.681.605.883	-	44.681.605.883
Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	127.868.765.464	-	568.512.301.080	696.381.066.544
Giảm khác	-	(634.159.214.270)	-	-	-	(634.159.214.270)
Tại ngày 09/11/2018	131.712.599.298	599.437.402.590	127.868.765.464	53.083.699.562	63.421.425.142	975.523.892.056
Tại ngày 10/11/2018	131.712.599.298	599.437.402.590	127.868.765.464	53.083.699.562	63.421.425.142	975.523.892.056
Tăng vốn theo công bố giá trị doanh nghiệp	741.527.200.702	(599.437.402.590)	(127.868.765.464)	(8.402.093.679)	(5.818.938.969)	-
Lãi từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	-	-	-	-	90.578.031.386	90.578.031.386
Giảm do tạm điều chỉnh giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	(13.713.461.203)	(13.713.461.203)
Tạm nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(63.762.315.107)	(63.762.315.107)
Tại ngày 31/12/2019	873.239.800.000	-	-	44.681.605.883	70.704.741.249	988.626.147.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		10/11/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	131.712.599.298	100%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	-	-
	873.239.800.000	100,00%	131.712.599.298	100%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.323.980
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.323.980
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	10/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	921.922,97	3.590.914,76
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00
- Bảng Anh (GBP)	-	1.300,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Doanh thu bán hàng	16.014.607.360.110	12.104.287.898.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.242.499.741	11.516.876.818
	16.035.849.859.851	12.115.904.775.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Hàng bán trả lại	83.159.131	241.360.973

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Giá vốn bán hàng	15.693.320.321.406	11.830.148.613.142

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ	226.304.391.480	155.770.235.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.500.000	19.213.170.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.012.882.616	29.327.436.125
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	949.264.504	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	138.864.837	530.742.616
	263.574.903.437	204.841.584.340

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí lãi vay	185.539.485.972	107.936.930.788
Lỗ chênh lệch tỷ	42.218.085.060	67.026.852.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	13.765.012.859
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	4.254.476.374	(850.720.353)
	232.012.047.406	187.878.076.177

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	50.957.927.023	28.344.007.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.440.874.731	37.302.469.750
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	48.119.789.099	46.609.532.117
Chi phí vận chuyển hàng hóa	36.779.161.812	24.337.190.355
Chi phí bán hàng khác	57.559.358.728	47.984.380.534
	215.857.111.393	184.577.580.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.199.813.327	2.550.000.000
Chi phí dự phòng	12.548.587.870	-
Chi phí quản lý khác	32.392.100.232	19.139.329.330
	51.140.501.429	21.689.329.330

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	82.045.842	3.862.857.178
Trong đó:		
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	431.818.182	11.432.774.179
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(349.772.340)	(7.569.917.001)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	5.966.956.663	3.602.753.156
Thu nhập khác	1.113.635.875	13.639.409.240
	7.162.638.380	21.105.019.574

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí phạt chậm thanh toán	-	53.614.407
Chi phí khác	795.277.336	7.576.409.309
	795.277.336	7.630.023.716

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân công	57.157.740.350	30.894.007.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.646.651.859	38.848.234.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.437.538.661	30.978.501.444
Chi phí khác	119.284.158.385	105.546.166.280
	258.526.089.255	206.266.909.971

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.154.946.345.850	4.026.110.261.530

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.032.333.511.415	14.397.739.065.178

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

I Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

II Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	3.494.507.185.037	-	3.494.507.185.037
Phải trả người bán	833.602.389.353	-	833.602.389.353
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.089.109.264	234.423.918.530	248.513.027.794
	4.342.198.683.654	234.423.918.530	4.576.622.602.184
Ngày 10 tháng 11 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	3.372.638.876.798	-	3.372.638.876.798
Phải trả người bán	1.662.847.068.893	-	1.662.847.068.893
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.560.385.659	233.798.618.863	241.359.004.522
	5.043.046.331.350	233.798.618.863	5.276.844.950.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	454.757.124.208	617.195.100.771	454.757.124.208	617.195.100.771
Phải thu khác	239.144.244.492	117.555.452.984	239.144.244.492	117.555.452.984
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.340.779.366	18.789.611.113	27.340.779.366	18.789.611.113
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.998.535.831	291.307.294.944	419.998.535.831	291.307.294.944
	1.141.240.683.897	1.044.847.459.812	1.141.240.683.897	1.044.847.459.812
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.494.507.185.037	3.372.638.876.798	3.494.507.185.037	3.372.638.876.798
Phải trả người bán	833.602.389.353	1.662.847.068.893	833.602.389.353	1.662.847.068.893
Phải trả khác	248.513.027.794	241.359.004.522	248.513.027.794	241.359.004.522
	4.576.622.602.184	5.276.844.950.213	4.576.622.602.184	5.276.844.950.213

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền lương và thưởng	5.719.877.145	3.873.156.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	1.525.284.165	1.047.939.602
	Mua hàng/dịch vụ	32.682.306.842	24.324.490.355
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	2.485.539.447.116	2.265.756.095.641
	Mua hàng/dịch vụ	9.397.141.789	5.244.437.820
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ	652.332.636.803	457.896.410.546
	Mua hàng/dịch vụ	8.218.713.850	4.578.186.001
Công ty TNHH Sopot Gas One	Bán hàng/dịch vụ	673.927.317	564.144.409
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	3.685.330.542.033	2.917.005.541.647
	Mua hàng/dịch vụ	7.523.844.385	2.693.110.973
Công ty Cổ phần khách sạn Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ	2.004.545.455	1.727.272.727
	Mua hàng/dịch vụ	2.060.051.242	849.707.728
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	1.655.266.041	1.898.131.364
	Mua hàng/dịch vụ	7.821.114.365	6.077.272.724
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	244.645.455	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopot	Phải thu thương mại	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	6.277.783.161	119.088.364.993
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	5.668.993.343	21.226.411.802
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	195.435.963.993	313.833.159.690
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	205.000.000	57.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	-	760.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	1.617.566.839	2.087.944.500
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	2.227.742.082	1.300.889
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	135.200.000	74.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	1.268.450.920	143.206.250
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải trả thương mại	-	185.839.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu và nội địa.

Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	4.576.792.845.469	11.458.973.855.251	16.035.766.700.720
Chi phí phân bổ	(4.479.054.697.487)	(11.214.265.623.919)	(15.693.320.321.406)
Kết quả kinh doanh bộ phận	97.738.147.982	244.708.231.332	342.446.379.314
Chi phí không phân bổ			(266.997.612.822)
Doanh thu hoạt động tài chính			263.574.903.437
Chi phí hoạt động tài chính			(232.012.047.406)
Thu nhập khác			7.162.638.380
Chi phí khác			(795.277.336)
Lợi nhuận trước thuế			113.378.983.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(22.800.952.181)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			90.578.031.386
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	208.204.218.602	246.552.905.606	454.757.124.208
Tài sản không phân bổ			5.468.541.648.508
Tổng tài sản			5.923.298.772.716
Nợ phải trả không phân bổ			4.934.672.625.584
Tổng nợ phải trả			4.934.672.625.584
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018			
Doanh thu thuần	2.619.306.013.687	9.496.357.400.936	12.115.663.414.623
Chi phí phân bổ	(2.557.580.079.999)	(9.272.568.533.143)	(11.830.148.613.142)
Kết quả kinh doanh bộ phận	61.725.933.688	223.788.867.793	285.514.801.481
Chi phí không phân bổ			(206.266.909.971)
Doanh thu hoạt động tài chính			204.841.584.340
Chi phí hoạt động tài chính			(187.878.076.177)
Thu nhập khác			21.105.019.574
Chi phí khác			(7.630.023.716)
Lợi nhuận trước thuế			109.686.395.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(18.939.456.783)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			90.746.938.748
Vào ngày 09/11/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	208.204.218.602	408.990.882.169	617.195.100.771
Tài sản không phân bổ			5.932.031.491.032
Tổng tài sản			6.549.226.591.803
Nợ phải trả không phân bổ			5.573.702.699.747
Tổng nợ phải trả			5.573.702.699.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Giá định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 348.436.337.755 VND do Công ty sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư các tài sản dài hạn trong thời gian qua. Trong đó, có nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn nhưng khả năng phải thanh toán trong 12 tháng tới rất thấp như Quỹ bình ổn giá xăng, dầu. Đồng thời các khoản vay ngắn hạn được vay theo hạn mức ổn định và được đảm bảo vay bằng các tài sản dài hạn nên Công ty hoàn toàn có thể duy trì dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dư trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Số liệu so sánh

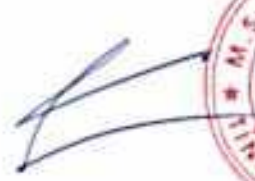
Công ty trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019 như sau:


	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	3.010.929.300.000	3.010.929.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.102.393.053.439	(2.986.800.559.741)	115.592.493.698
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.663.183.394.215	(336.325.322)	1.662.847.068.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	671.332.215	(348.332.215)	323.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	141.255.167.371	18.725.267.628	159.980.434.999
Phải trả người lao động	314	7.126.578.885	533.568.313	7.660.147.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.820.069.962	9.051.842.028	10.871.911.990
Quỹ đầu tư phát triển	418	8.402.093.679	44.681.605.883	53.083.699.562
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111.600.311.198	(48.178.886.056)	63.421.425.142
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	198.170.368.340	6.671.216.000	204.841.584.340
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.155.761.017	533.568.313	21.689.329.330
Thu nhập khác	31	20.420.362.037	684.657.537	21.105.019.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	214.189.155	18.725.267.628	18.939.456.783

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng


LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 04 năm 2020

